

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên	
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
	kiêm Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61063700/17684313 - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.743.868.639.819	2.523.968.302.271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	139.344.298.967	280.739.533.245
111	1. Tiền		137.244.298.967	57.739.533.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.100.000.000	223.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		276.219.223.131	88.000.555.552
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	276.219.223.131	88.000.555.552
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.334.143.368	418.439.125.791
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	326.802.687.054	335.191.044.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	80.456.196.128	75.332.734.273
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.075.260.186	7.915.346.692
140	IV. Hàng tồn kho		1.843.961.973.747	1.690.379.520.088
141	1. Hàng tồn kho	8	1.843.961.973.747	1.690.379.520.088
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.009.000.606	46.409.567.595
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.631.124.873	4.751.819.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	5.055.640.688	1.265.213.184
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.084.172	8.084.172
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	56.314.150.873	40.384.451.186
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.788.519.515.180	1.696.393.396.241
220	I. Tài sản cố định		1.068.974.512.034	1.059.424.277.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	847.587.333.207	866.681.028.014
222	Nguyên giá		1.416.004.383.228	1.371.359.941.227
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(568.417.050.021)	(504.678.913.213)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	221.387.178.827	192.743.249.919
225	Nguyên giá		253.329.793.656	209.517.057.577
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.942.614.829)	(16.773.807.658)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		697.400.805.048	609.900.722.846
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12.1	456.070.023.278	452.270.390.308
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.2	241.330.781.770	157.630.332.538
260	III. Tài sản dài hạn khác		22.144.198.098	27.068.395.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.380.011.869	15.713.313.093
268	2. Tài sản dài hạn khác	15	5.446.121.000	5.446.121.000
269	3. Lợi thế thương mại	16	5.318.065.229	5.908.961.369
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.532.388.154.999	4.220.361.698.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.697.122.717.355	2.390.099.865.524
310	I. Nợ ngắn hạn		2.485.305.140.315	2.214.923.420.923
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	392.943.560.976	720.922.656.238
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	76.996.051.473	25.525.142.293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	28.344.265.611	50.119.681.767
314	4. Phải trả người lao động		28.190.171.517	30.944.486.013
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	72.566.497.804	74.601.656.976
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	61.188.759.981	60.412.836.790
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.797.532.742.570	1.221.524.135.425
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	27.543.090.383	30.872.825.421
330	II. Nợ dài hạn		211.817.577.040	175.176.444.601
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	8.650.786.300	7.284.668.300
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	203.166.790.740	167.891.776.301
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.835.265.437.644	1.830.261.832.988
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.835.265.437.644	1.830.261.832.988
411	1. Vốn cổ phần	24.1	627.419.230.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		627.419.230.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	679.130.704.305	578.636.506.646
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	110.282.511.118	205.773.104.121
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		110.282.511.118	205.773.104.121
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.532.388.154.999	4.220.361.698.512

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.846.974.740.342	2.491.236.979.100
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(101.745.885.981)	(81.536.199.050)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.745.228.854.361	2.409.700.780.050
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	(2.419.001.297.853)	(2.170.952.667.132)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.227.556.508	238.748.112.918
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	8.473.183.144	9.501.158.788
22	7. Chi phí tài chính	28	(58.423.142.318)	(70.263.066.067)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(49.360.168.263)	(68.872.178.260)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(69.353.299.205)	(50.827.967.436)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(73.175.929.966)	(59.348.531.945)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.748.368.163	67.809.706.258
31	11. Thu nhập khác	29	54.004.710.895	31.094.198.230
32	12. Chi phí khác	29	(52.403.748.428)	(27.414.304.583)
40	13. Lợi nhuận khác	29	1.600.962.467	3.679.893.647
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.349.330.630	71.489.599.905
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(25.066.819.512)	(19.140.775.630)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		110.282.511.118	52.348.824.275
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		110.282.511.118	52.348.824.275
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			834

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		135.349.330.630	71.489.599.905
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (TSCĐ)		80.446.672.648	60.507.896.106
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.218.310.150	755.190.788
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.140.807.803)	(9.351.737.064)
06	Chi phí lãi vay	28	49.360.168.263	68.872.178.260
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		259.233.673.888	192.273.127.995
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(24.111.198.939)	82.751.621.429
10	Tăng hàng tồn kho		(156.374.951.841)	(36.624.257.657)
11	Giảm các khoản phải trả		(263.096.552.541)	(176.746.470.046)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.453.995.404	(5.807.338.030)
14	Tiền lãi vay đã trả		(50.000.842.082)	(72.242.575.648)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	(35.631.715.664)	(44.733.127.999)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		9.551.650.089	4.522.213.486
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.673.268.276)	(19.943.563.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(274.649.209.962)	(76.550.369.470)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(158.390.182.941)	(92.729.113.511)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		590.909.091	24.281.875.406
25	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(188.218.667.579)	-
26	Tiền thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		-	171.713.179.364
27	Tiền thu lãi tiền gửi		8.132.226.258	12.175.671.892
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(337.885.715.171)	115.441.613.151
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.493.734.956.227	1.979.857.968.646
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.912.945.446.139)	(2.003.810.402.361)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(15.539.417.471)	(20.606.032.020)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(94.112.884.500)	(73.686.989.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		471.137.208.117	(118.245.455.375)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(141.397.717.016)	(79.354.211.694)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		280.739.533.245	137.189.145.674
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.482.738	3.298.209
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	138.344.298.967	57.838.232.189



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Nhu So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 2.984 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.893 nhân viên).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo giữa niên độ

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi và hoạt động chăn nuôi là dưới 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động kinh doanh bất động sản, bao gồm hoạt động đầu tư khu công nghiệp là trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sản giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng và lắp đặt công trình
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị
17	Công ty TNHH Xây Dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm, thức ăn chăn nuôi, con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi | - Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
---------------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	11.079.300.472	5.931.017.751
Tiền gửi ngân hàng	125.464.998.495	51.808.515.494
Tiền đang chuyển	700.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.100.000.000	223.000.000.000
TỔNG CỘNG	139.344.298.967	280.739.533.245

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng và hưởng lãi suất 4,5%/năm. Các khoản tương đương tiền này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	276.219.223.131	88.000.555.552
TỔNG CỘNG	276.219.223.131	88.000.555.552

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,84%/năm đến 7%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 51,8 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1);
- ▶ các khoản tiền gửi có tổng giá trị là 24,5 tỷ đồng Việt Nam của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Bắc Ninh được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 21.1);
- ▶ các khoản tiền gửi có tổng giá trị là 27 tỷ đồng Việt Nam với giá trị tương đương 15% dư nợ tiền ích của khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam cũng được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 21.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 5 tỷ đồng Việt Nam của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của công ty con này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	78.667.301.890	61.711.539.386
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	248.135.385.164	273.479.505.440
Trong đó:		
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	245.550.364.400	269.050.364.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.585.020.764	4.429.141.040
TỔNG CỘNG	326.802.687.054	335.191.044.826

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho Công ty TNHH Nhật Quang	9.210.009.000	9.210.009.000
Trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	8.200.029.100	8.464.086.100
Trả trước cho Công ty TNHH Tân An Thái	9.509.343.100	-
Trả trước cho Công ty TNHH Đầu tư và Chế biến lương thực Thiên Ngọc	10.000.000.000	10.000.000.000
Trả trước cho Nguyễn Thị Thanh	15.913.000.000	-
Các khoản trả trước khác	27.623.814.928	47.658.639.173
TỔNG CỘNG	80.456.196.128	75.332.734.273

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.517.405.142	4.890.320.500
Phải thu ngắn hạn khác	3.557.855.044	3.025.026.192
TỔNG CỘNG	8.075.260.186	7.915.346.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
Hàng mua đang đi trên đường	184.572.746.997	221.058.228.052
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	642.960.627.585	527.837.205.890
Công cụ, dụng cụ	5.080.498.191	5.119.741.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	647.642.757.786	585.984.786.554
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản (i)	131.984.973.726	115.416.382.585
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	6.389.499.743	6.970.483.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác	509.268.284.317	463.597.920.088
Thành phẩm	294.618.415.236	294.754.926.420
Các dự án bất động sản	256.383.595.299	256.134.064.872
Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm chế biến và bao bì	38.234.819.937	38.620.861.548
Hàng hóa	69.086.927.952	55.624.631.928
TỔNG CỘNG	1.843.961.973.747	1.690.379.520.088

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Hồ điều hòa Văn Miếu	107.350.345.000	105.750.061.000
Khu nhà ở Nguyễn Cao	15.231.332.687	-
Các dự án khác	9.403.296.039	9.666.321.585
TỔNG CỘNG	131.984.973.726	115.416.382.585

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các hạng mục hàng tồn kho sau đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay:

- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1); và
- ▶ Lô nguyên vật liệu có giá trị 15,3 tỷ đồng Việt Nam được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng cho nhân viên	30.865.475.663	19.282.555.296
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	20.426.368.436	17.429.200.274
Thuế GTGT được khấu trừ	5.022.306.774	3.672.695.616
TỔNG CỘNG	56.314.150.873	40.384.451.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	820.204.949.034	446.242.075.978	95.778.668.997	9.134.247.218	1.371.359.941.227
Mua trong kỳ	-	7.378.981.572	6.382.005.545	-	13.760.987.117
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.459.022.606	7.358.404.268	-	-	31.817.426.874
Tặng khác	-	-	224.272.727	-	224.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(800.000.000)	(358.244.717)	-	(1.158.244.717)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	844.663.971.640	460.179.461.818	102.026.702.552	9.134.247.218	1.416.004.383.228
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	8.965.887.985	62.823.398.084	17.553.505.258	3.866.206.932	93.208.998.259
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	217.642.542.270	226.637.185.247	52.189.034.800	8.210.150.896	504.678.913.213
Khấu hao trong kỳ	33.126.139.125	24.633.736.083	6.722.176.821	204.917.308	64.686.969.337
Thanh lý, nhượng bán	-	(590.587.812)	(358.244.717)	-	(948.832.529)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	250.768.681.395	250.680.333.518	58.552.966.904	8.415.068.204	568.417.050.021
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	602.562.406.764	219.604.890.731	43.589.634.197	924.096.322	866.681.028.014
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	593.895.290.245	209.499.128.300	43.473.735.648	719.179.014	847.587.333.207
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	228.516.207.993	103.355.040.060	5.274.621.467	43.482.143	337.189.351.663

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 337,1 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	209.517.057.577
Thuê trong kỳ	43.812.736.079
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	253.329.793.656

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	16.773.807.658
Khấu hao trong kỳ	15.168.807.171
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	31.942.614.829

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	192.743.249.919
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	221.387.178.827

Tập đoàn thuê các máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính kỳ với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

12.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Giá gốc (đồng thời là giá trị có thể thu hồi)
Ngày 31 tháng 12
Ngày 30 tháng 6 năm 2015 năm 2014
(Trình bày lại)

Khu Công nghiệp Quế Võ 3	456.070.023.278	452.270.390.308
TỔNG CỘNG	456.070.023.278	452.270.390.308

Công ty đã trình bày chi phí phát triển Dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 thành tài sản dài hạn dựa vào thời gian đầu tư và thu hồi vốn ước tính từ Dự án này là trên 12 tháng kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự án Nhà làm việc, khách sạn cao tầng	52.956.795.408	49.570.399.578
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	39.731.310.077	18.391.456.726
Dự án nhà làm việc của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	33.213.885.864	12.275.410.375
Dự án trung tâm thương mại Đền Đô (*)	24.147.008.621	615.503.962
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	17.726.646.136	7.325.522.754
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	13.092.387.069	7.128.883.433
Dự án xí nghiệp gà hậu bị siêu trứng	11.208.866.642	6.004.052.727
Silo công ty Nutreco	9.623.119.805	1.498.998.182
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.759.937.500
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	8.368.282.090	8.083.165.090
Dự án cảng Dabaco	8.025.822.727	1.065.352.727
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.000.000.000
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	5.037.516.895	5.054.179.455
Dự án Giồng lơn Dabaco Hà Nam	2.395.791.818	-
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Khắc Niệm	153.813.616	153.813.616
Dự án Bệnh viện Dabaco	-	14.612.491.687
Dự án TTTM Gia Bình	-	11.091.164.726
TỔNG CỘNG	241.330.781.770	157.630.332.538

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.2).

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ hiện tại, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 2.139.845.058 đồng Việt Nam (giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 5.931.424.780 đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này bao gồm lãi vay phát sinh từ khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.822.089.785	4.751.819.053
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	809.035.088	-
TỔNG CỘNG	7.631.124.873	4.751.819.053
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	11.380.011.869	14.819.962.374
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	893.350.719
TỔNG CỘNG	11.380.011.869	15.713.313.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 21.3).

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VNĐ

Lợi thế thương mại
từ hợp nhất Công ty
TNHH MTV Thương
mại Hiệp Quang

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11.817.922.747
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	11.817.922.747

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.908.961.378
Phân bổ trong kỳ	590.896.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	6.499.857.518

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.908.961.369
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.318.065.229

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị (đồng thời là số có khả
năng trả nợ)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	130.850.282.188	543.407.502.031
Trong đó:		
- Crossland Marketing Pte Ltd	44.866.800.000	-
- Bunge Agribusiness Singapore Pte Ltd	44.134.692.307	305.572.917.219
- Sojitz Asia Pte Ltd	17.973.744.188	206.116.316.187
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	23.875.045.693	31.718.268.625
Phải trả Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	45.501.478.400	-
Phải trả nhà cung cấp khác	216.591.800.388	177.515.154.207
TỔNG CỘNG	392.943.560.976	720.922.656.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Người mua trả trước cho hoạt động bất động sản	61.425.540.000	-
Các khoản người mua trả trước khác	15.570.511.473	25.525.142.293
TỔNG CỘNG	76.996.051.473	25.525.142.293

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và cần trừ với thuế GTGT đầu vào trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.389.253.491	8.986.696.839	(17.301.290.100)	2.074.660.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.1)	30.531.526.092	25.066.819.512	(35.631.715.664)	19.966.629.940
Tiền sử dụng đất (*)	8.937.022.184	2.312.302.465	(5.076.681.463)	6.172.643.184
Các loại thuế khác	261.880.000	63.987.022	(195.534.765)	130.332.257
TỔNG CỘNG	50.119.681.767	36.429.805.838	(58.205.221.992)	28.344.265.611
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số kê khai hoàn trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.265.213.184	3.790.427.504	-	5.055.640.688
TỔNG CỘNG	1.265.213.184	3.790.427.504	-	5.055.640.688

(*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 35).

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	42.867.929.361	47.679.096.115
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	21.047.751.640	22.776.767.687
Chi phí lãi vay phải trả	4.300.711.548	3.934.250.579
Chi phí phải trả khác	4.350.105.255	211.542.595
TỔNG CỘNG	72.566.497.804	74.601.656.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	36.111.994.000	36.111.994.000
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả lại cho UBND tỉnh Bắc Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	3.881.812.539	3.101.642.694
Phải trả ngắn hạn khác	1.194.953.442	1.199.200.096
TỔNG CỘNG	61.188.759.981	60.412.836.790

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	1.731.987.739.405	1.140.459.092.285
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	24.550.512.000	48.519.161.544
Vay đối tượng khác	1.695.000.000	1.595.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	39.299.491.165	30.950.881.596
TỔNG CỘNG	1.797.532.742.570	1.221.524.135.425
Vay và nợ dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	83.147.662.939	58.772.538.412
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.3)	120.019.127.801	109.119.237.889
TỔNG CỘNG	203.166.790.740	167.891.776.301

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VNĐ Lãi suất năm
	VNĐ	Nguyên tệ (USD)		
Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ	1.108.044.515.750	-	Thời hạn vay là từ 4 đến 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	4,9% - 7%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	623.943.223.655	28.647.531	Thời hạn vay là từ 4 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	1,9% - 3,5%
TỔNG CỘNG	1.731.987.739.405			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang ở Thuyết minh số 10 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 10 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này trong Thuyết minh số 21.2);
- ▶ Hệ thống thiết bị đồng bộ của Dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Hàng tồn kho như đã được trình bày tại Thuyết minh số 8 và hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi như đã được trình bày tại Thuyết minh số 5;
- ▶ Hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Lô nguyên vật liệu như đã được trình bày ở Thuyết minh số 8;
- ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc như đã được trình bày ở Thuyết minh số 10; và
- ▶ Phần còn lại được bảo lãnh của Công ty và tín chấp.

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VNĐ Lãi suất năm
	VNĐ	Nguyên tệ (USD)		
Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ	107.339.893.939	-	Gốc vay được trả lần cuối từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 12%
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	24.376.272.000	-		
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	358.281.000	16.450	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	174.240.000	8.000		
TỔNG CỘNG	107.698.174.939			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	24.550.512.000			
Vay dài hạn	83.147.662.939			

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn; nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình, và toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 10); và
- ▶ Tài sản thuộc Dự án Trung tâm thương mại Đền Đô (Thuyết minh số 12.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Công ty cho thuê	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	57.212.610.367	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng, lần cuối từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 5 năm 2020.	8,5% - 11%
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	14.980.800.000		
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	37.168.518.642	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 9 năm 2018.	8,9%
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	7.755.293.226		
Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	64.937.489.957	Thanh toán nợ gốc định kỳ 3 tháng/lần và lãi định kỳ hàng tháng, lần cuối từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021.	8% hoặc lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm (được điều chỉnh mỗi 6 tháng)
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	16.563.397.939		
Tổng cộng	159.318.618.966		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.299.491.165		
Nợ dài hạn	120.019.127.801		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	55.163.766.013	15.864.274.849	39.299.491.165
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	136.486.009.543	21.183.218.005	118.949.577.714
Trên 5 năm	1.106.073.242	36.523.155	1.069.550.087
TỔNG CỘNG	192.755.848.798	37.084.016.009	159.318.618.966
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	45.190.540.300	14.239.658.704	30.950.881.596
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	130.024.949.806	22.373.860.536	107.651.089.270
Trên 5 năm	1.508.971.307	40.822.688	1.468.148.619
TỔNG CỘNG	176.724.461.413	36.654.341.928	140.070.119.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vào ngày 1 tháng 1	30.872.825.421	36.966.242.983
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 24.1)	11.166.021.962	10.331.097.214
Sử dụng trong kỳ	<u>(14.495.757.000)</u>	<u>(14.497.442.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>27.543.090.383</u>	<u>32.799.898.197</u>

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là các khoản nhận ký quỹ của nhân viên và các đại lý phân phối thức ăn chăn nuôi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.432.992.221	486.850.936.663	189.955.359.398	1.722.658.518.282
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	52.348.824.275	52.348.824.275
- Trích lập quỹ	-	-	92.979.874.919	(92.979.874.919)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.331.097.215)	(10.331.097.215)
- Chia cổ tức	-	-	-	(87.838.692.200)	(87.838.692.200)
- (Tăng)/giảm khác	-	-	(1.194.304.936)	1.194.304.936	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.432.992.221	578.636.506.646	52.348.824.275	1.676.837.553.142
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.432.992.221	578.636.506.646	205.773.104.121	1.830.261.832.988
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.282.511.118	110.282.511.118
- Trích lập quỹ (*)	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(94.112.884.500)	(94.112.884.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	627.419.230.000	418.432.992.221	679.130.704.305	110.282.511.118	1.835.265.437.644

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong kỳ	-	-
Vào ngày 30 tháng 6	627.419.230.000	627.419.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	94.112.884.500	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2013 (1.400VNĐ/cổ phần)	-	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VNĐ/cổ phần)	94.112.884.500	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	94.112.884.500	73.686.989.640

24.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014:10.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	2.846.974.740.342	2.491.236.979.100
Doanh thu bán thành phẩm	2.424.722.257.122	2.070.522.162.002
Doanh thu bán hàng hóa	416.904.427.229	411.628.925.913
Doanh thu dịch vụ xây lắp	5.348.055.991	9.085.891.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	(101.745.885.981)	(81.536.199.050)
Chiết khấu thương mại	(99.056.327.627)	(78.854.408.402)
Giảm giá hàng bán	-	(95.517.273)
Hàng bán bị trả lại	(2.689.558.354)	(2.586.273.375)
Doanh thu thuần	2.745.228.854.361	2.409.700.780.050
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.322.976.371.141	1.989.081.480.225
Doanh thu bán hàng hóa	416.904.427.229	411.628.925.913
Doanh thu dịch vụ xây lắp	5.348.055.991	8.990.373.912

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi	7.759.310.900	9.351.737.064
Lãi chênh lệch tỷ giá	584.291.499	80.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.580.745	149.341.724
TỔNG CỘNG	8.473.183.144	9.501.158.788

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.027.051.754.418	1.778.003.551.747
Giá vốn của hàng hóa đã bán	387.334.477.626	384.740.007.142
Giá vốn dịch vụ xây lắp	4.615.065.809	8.209.108.243
TỔNG CỘNG	2.419.001.297.853	2.170.952.667.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	69.353.299.205	50.827.967.436
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.503.033.557	2.781.233.652
- Chi phí nhân công	26.799.953.537	22.320.870.940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.631.989.153	3.436.726.073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.479.767.794	12.644.288.632
- Chi phí khác	15.938.555.164	9.644.848.139
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	73.175.929.966	59.348.531.945
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.731.018.542	5.490.119.701
- Chi phí nhân công	23.634.120.126	20.405.096.751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.997.230.651	6.562.361.839
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.913.302.427	10.550.530.927
- Chi phí khác	18.900.258.220	16.340.422.727
TỔNG CỘNG	142.529.229.171	110.176.499.381

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí lãi vay	49.360.168.263	68.872.178.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.875.826.387	810.364.256
Phí mở thư tín dụng	4.187.147.668	580.523.551
TỔNG CỘNG	58.423.142.318	70.263.066.067

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	54.004.710.895	31.094.198.230
Thu nhập từ bán gia súc, gia cầm kèm phẩm chất hoặc thải loại	52.025.691.028	30.030.953.700
Thu nhập khác	1.979.019.867	1.063.244.530
Chi phí khác	52.403.748.428	27.414.304.583
Giá vốn bán gia súc, gia cầm kèm phẩm chất hoặc thải loại	50.774.294.526	27.004.484.657
Chi phí khác	1.629.453.902	409.819.926
GIÁ TRỊ THUẦN	1.600.962.467	3.679.893.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và phát triển bất động sản	2.257.073.106.872	2.026.017.204.467
Chi phí nhân công	140.949.818.887	116.214.615.276
Chi phí khấu hao và hao mòn	80.446.672.648	60.507.896.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.102.998.538	37.059.936.873
Chi phí khác	39.957.930.079	41.329.513.791
TỔNG CỘNG	2.561.530.527.024	2.281.129.166.513

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong kỳ hiện tại là 22% lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 20% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác), ngoại trừ các công ty con sau:

- Công ty TNHH Hiệp Quang được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% trong vòng 10 năm từ năm 2007 đến năm 2017 theo Giấy chứng nhận đầu tư; và
- Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco và Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp vào ngày 1 tháng 10 năm 2014. Theo đó, các công ty con này là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	135.349.330.630	71.489.599.905
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	590.896.143	590.896.137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào công ty con	1.569.360.047	(5.283.792.970)
Các khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	11.744.478.305	31.902.855.460
Chi phí thuế khác	26.551.859	-
Thu nhập chịu thuế ước tính chưa căn trừ lỗ năm trước	149.280.616.984	98.699.558.532
Lỗ thuế năm trước của các công ty con chuyển sang	(8.544.199.288)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	140.736.417.696	98.699.558.532
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	25.010.641.157	19.140.775.630
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	56.178.355	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	25.066.819.512	19.140.775.630
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.531.526.092	48.062.981.238
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(35.631.715.664)	(44.733.127.999)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	19.966.629.940	22.470.628.869

31.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế từ các công ty con trong kỳ này và các kỳ trước do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ thuế này chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 106.250.234.125 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 102.723.760.430 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (1)	Đơn vị tính: VNĐ	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2015	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2015
2012	2017	24.711.666.236	(8.544.199.288)	16.167.466.948
2013	2018	47.890.179.507	-	47.890.179.507
2014	2019	30.121.914.687	-	30.121.914.687
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	2020	11.744.478.305	-	11.744.478.305
TỔNG CỘNG		114.468.238.735	(8.544.199.288)	105.924.039.447

(1) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và thưởng	3.250.870.000	2.826.443.000
TỔNG CỘNG	3.250.870.000	2.826.443.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.282.511.118	52.348.824.275
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	110.282.511.118	52.348.824.275
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.741.923	62.741.923
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	62.741.923	62.741.923

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	<i>Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.588.742.465.037	5.348.055.991	1.151.138.333.333	-	2.745.228.854.361
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	510.821.373.350	9.117.992.305	650.447.429.818	(1.170.386.795.473)	-
Tổng doanh thu thuần	2.099.563.838.387	14.466.048.296	1.801.585.763.151	(1.170.386.795.473)	2.745.228.854.361
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	158.762.139.591	(2.414.879.903)	34.024.581.619	(55.022.510.677)	135.349.330.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.357.690.387)	(1.920.134)	(707.208.991)	-	(25.066.819.512)
Lợi nhuận sau thuế	134.404.449.204	(2.416.800.037)	33.317.372.628	(55.022.510.677)	110.282.511.118
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					4.532.388.154.999
Tài sản bộ phận	2.545.101.461.083	1.157.372.878.922	1.051.626.339.664	(612.174.944.233)	4.141.925.735.436
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	390.462.419.563	390.462.419.563
Tổng nợ phải trả					2.697.122.717.355
Nợ phải trả bộ phận	2.349.983.326.274	157.487.332.667	801.827.002.647	(612.174.944.233)	2.697.122.717.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.514.057.801.233	8.990.373.912	886.652.604.905	-	2.409.700.780.050
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	802.308.436.252	14.927.133.609	228.702.478.934	(1.045.938.048.795)	-
Tổng doanh thu thuần	2.316.366.237.485	23.917.507.521	1.115.355.083.839	(1.045.938.048.795)	2.409.700.780.050
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	111.179.857.722	(512.982.448)	(14.923.491.446)	(24.253.783.923)	71.489.599.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(17.273.908.498)	(39.274.602)	(1.827.592.530)	-	(19.140.775.630)
Lợi nhuận thuần sau thuế	93.905.949.224	(552.257.050)	(16.751.083.976)	(24.253.783.923)	52.348.824.275
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					3.892.401.458.029
Tài sản bộ phận	2.101.906.304.989	1.190.333.821.242	836.051.716.361	(534.738.069.898)	3.593.553.772.694
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	298.847.685.335
Tổng nợ phải trả					2.215.563.904.887
Nợ phải trả bộ phận	1.986.020.703.932	129.589.440.866	634.691.829.987	(534.738.069.898)	2.215.563.904.887

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 307,8 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	79.330.005.903	80.294.496.444
TỔNG CỘNG	90.781.744.395	91.746.234.936

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bàn giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật. Theo Quyết định số 239/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2011, giá trúng thầu tiền sử dụng đất đã bao gồm hạ tầng kỹ thuật của Dự án là 468 tỷ đồng, trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật là 71,5 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán là khoảng 13,5 tỷ đồng.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án ("Hợp đồng số 02/HĐ-XD"). Theo quy định tại hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty, Công ty Cổ phần Hương Thịnh và Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn chưa quyết toán giá trị xây lắp theo Hợp đồng số 02/HĐ-XD.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 4.188.818.000 và 7.599.894.784 đồng Việt Nam (Thuyết minh số 18).

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		
Đầu tư ngắn hạn	88.000.555.552 (88.000.555.552)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	- 88.000.555.552	88.000.555.552
Hàng tồn kho	2.142.649.910.396 (452.270.390.308)	1.690.379.520.088
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	- 452.270.390.308	452.270.390.308
Quỹ đầu tư phát triển	495.342.485.153 83.294.021.493	578.636.506.646
Quỹ dự phòng tài chính	83.294.021.493 (83.294.021.493)	-
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		
Thu nhập khác	55.376.073.636 (24.281.875.406)	31.094.198.230
Chi phí khác	(51.696.179.989) 24.281.875.406	(27.414.304.583)

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 944/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng Việt Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015